



cí tiě

磁铁

Noun · Magnet

Example Sentences

zhè shì yī kuài cí tiě
这是一块磁铁。

This is a magnet.

zhè kuài cí tiě néng xī qǐ hěn duō tiě dīng
这块磁铁能吸起很多铁钉。

This magnet can pick up many iron nails.

nǐ què dìng cí tiě bú huì duì diàn nǎo yìng pán zào chéng sǔn hài ma
你确定磁铁不会对电脑硬盘造成损害吗？

Are you sure the magnet won't cause damage to the computer's hard drive?

Trace each character, then write the word on your own.

磁	磁	磁	磁	磁	磁	磁	磁	磁	磁	磁
磁	磁	磁	磁	磁	磁					

铁	铁	铁	铁	铁	铁	铁	铁	铁	铁	铁
铁	铁									